

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-NC
V/v Danh mục đề nghị
xây dựng Nghị quyết của
Hội đồng nhân dân tỉnh

Bình Định, ngày tháng 6 năm 2021

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Văn bản số 44/TTHĐND ngày 18/5/2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc lập đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Văn bản hợp nhất số 23/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội); Để đảm bảo việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đúng trình tự, thủ tục theo quy định;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất Danh mục đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp năm 2021, cụ thể như sau:

TT	Tên đề nghị xây dựng Nghị quyết	Thời gian trình
1	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ người sử dụng dịch vụ hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bình Định (<i>Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo</i>)	Kỳ họp thứ 2 HĐND tỉnh
2	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định (<i>Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo</i>)	Kỳ họp thứ 2 HĐND tỉnh
3	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định (<i>Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo</i>)	Kỳ họp thứ 2 HĐND tỉnh
4	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức trợ giúp xã hội, mức trợ cấp vật dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định (<i>Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo</i>)	Kỳ họp thứ 2 HĐND tỉnh
5	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về đội ngũ cộng tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn, làng, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2030 (<i>Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo</i>)	Kỳ họp thứ 2 HĐND tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3, K6, K11, K14, K17, K20.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục 01

Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ người sử dụng dịch vụ hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Kèm theo Văn bản số /UBND-NC ngày /6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Hiện nay, quá trình đô thị hóa ngày một tăng, sự gia tăng dân số không ngừng, các trung tâm thương mại, chung cư, nhà ở cao tầng được xây dựng tại khu vực đô thị ngày càng nhiều. Quỹ đất dành phục vụ nhu cầu mai táng cho người dân ngày càng hạn hẹp, tình trạng một số nghĩa trang trên địa bàn tỉnh bắt đầu có dấu hiệu quá tải và không đủ đáp ứng nhu cầu của người dân; bên cạnh đó, với hình thức chôn cất người chết dưới đất, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao.

Hình thức hỏa táng người chết là một hình thức văn minh, hiện đại đã được các nước trên thế giới và một số tỉnh, thành phố trong nước đã áp dụng từ lâu. Các lợi ích trong việc sử dụng hình thức hỏa táng mang lại như: Tiết kiệm quỹ đất; giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ nguồn nước, tránh lây lan dịch bệnh...

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã đầu tư hoàn thành cơ sở hỏa táng phục vụ nhu cầu táng của người dân. Để từng bước đưa việc sử dụng hình thức hỏa táng trở thành hình thức táng phổ biến; ngoài công tác tuyên truyền, vận động thì cũng cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ để thúc đẩy người dân sử dụng hình thức hỏa táng theo hướng văn minh, hiện đại, tiết kiệm đất đai và bảo vệ môi trường.

Vì vậy, việc ban hành chính sách hỗ trợ người sử dụng dịch vụ hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bình Định là cần thiết; phù hợp với quy định của pháp luật (Điều 21, Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ); một số địa phương đã ban hành chính sách này như: thành phố Đà Nẵng; các tỉnh: Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc, Hưng Yên...

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích:

Khuyến khích, nâng cao tỷ lệ người sử dụng dịch vụ hỏa táng trên địa bàn tỉnh; góp phần bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm, tiết kiệm đất đai và hướng tới phát triển bền vững.

2. Quan điểm xây dựng văn bản:

- Chính sách khuyến khích phải thu hút được người dân tham gia sử dụng dịch vụ hỏa táng;
- Thực hiện thí điểm trong giai đoạn nhất định. Hết thời hạn thí điểm tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện và đề ra các giải pháp điều chỉnh cho phù hợp.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định chính sách hỗ trợ người sử dụng dịch vụ hỏa táng tại cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Đối tượng áp dụng:

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc hỏa táng người chết tại cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục tiêu của chính sách:

- Cụ thể hóa Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng;

- Tăng tỷ lệ người dân đô thị sử dụng dịch vụ hỏa táng người chết tại cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Với mức tỷ lệ dự kiến: năm 2021 đạt 15%, năm 2022 đạt 20% và năm 2023 đạt 25%.

2. Nội dung của chính sách:

2.1. Đối tượng được hỗ trợ:

a) Hộ gia đình, cá nhân là thân nhân đứng tên ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hỏa táng để hỏa táng cho người chết mà người chết có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Bình Định;

b) Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đứng tên ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hỏa táng để hỏa táng cho người chết tại các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội, cơ sở chăm sóc người có công trên địa bàn tỉnh Bình Định;

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn đứng tên ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hỏa táng để hỏa táng đối với người chết trên địa bàn tỉnh không xác định tên, tuổi, quê quán, nghề nghiệp, nơi cư trú hoặc có nơi cư trú nhưng không có thân nhân lo táng người chết.

2.2. Mức hỗ trợ:

a) Chi phí hỏa táng:

- Đối với thi hài từ 10 tuổi trở lên: 7.000.000 đồng/trường hợp.

- Đối với thi hài dưới 10 tuổi: 5.000.000 đồng/trường hợp.

b) Chi phí vận chuyển thi hài đi hỏa táng (xác định tại nơi tổ chức tang lễ):

- Thị xã Hoài Nhơn, các huyện: Hoài Ân, An Lão và xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn: 3.500.000 đồng/trường hợp.

- Huyện Vĩnh Thạnh: 2.500.000 đồng/trường hợp.

- Các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn: 2.000.000 đồng/trường hợp.

- Thị xã An Nhơn, các huyện: Tuy Phước, Vân Canh và các xã: Nhơn Hải, Nhơn Hội, Nhơn Lý thuộc thành phố Quy Nhơn: 1.500.000 đồng/trường hợp.

3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn:

- Thực hiện thí điểm trong 03 (ba) năm: Năm 2021, 2022 và 2023.

- Tổng mức hỗ trợ dự kiến của 03 năm khoảng 19,42 tỷ đồng Việt Nam. Trong đó: Năm 2021 khoảng 4,84 tỷ đồng; năm 2022 khoảng 6,47 tỷ đồng; năm 2023 khoảng 8,11 tỷ đồng.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

Nguồn kinh phí chi hỗ trợ sử dụng từ Từ nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN

Thời gian dự kiến trình thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, kỳ họp thứ 2 (giữa năm 2021)/.

Phụ lục 02

Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định

*(Kèm theo Văn bản số /UBND-NC ngày /6/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh được quy định chi tiết tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh. Qua quá trình triển khai thực hiện phát sinh một số tồn tại, hạn chế, cần phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để phù hợp với quy định hiện hành và thực tiễn tại địa phương.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

Từng bước hoàn thiện, đảm bảo tính phù hợp, tính thực hiện các quy định về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh theo Luật Phí và lệ phí, các văn bản hướng dẫn Luật và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh

Dự thảo Nghị quyết quy định về một số loại phí, lệ phí trong các lĩnh vực: sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; thăm quan; thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; cấp giấy chứng minh nhân dân; cấp giấy phép xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng

Người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong các lĩnh

vực: sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; thăm quan; thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; cấp giấy chứng minh nhân dân; cấp giấy phép xây dựng.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Chính sách 1: bãi bỏ, bổ sung quy định phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

- Mục tiêu của chính sách: sửa đổi, bổ sung quy định về phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để phù hợp với quy định về sử dụng lòng đường, hè phố tại Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Nội dung của chính sách:

+ Không quy định thu phí đối với trường hợp sử dụng lòng đường, hè phố để làm nơi kinh doanh, buôn bán cho hộ gia đình và cá nhân; đào, lấp lòng đường, hè phố để thi công hạ tầng kỹ thuật.

+ Thay thế cụm từ “đúng trình tự quy định tại Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND ngày 22/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.” thành “đúng quy định.”.

- Giải pháp thực hiện chính sách:

+ Bãi bỏ cụm từ “để làm nơi kinh doanh, buôn bán cho hộ gia đình và cá nhân” tại số thứ tự thứ 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

+ Bãi bỏ số thứ tự thứ 4 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

+ Sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

2. Chính sách 2: bãi bỏ quy định phí thăm quan tại Khu du lịch Hồ Núi Một và Bệnh viện Phong – Da liễu Trung ương Quy Hòa

- Mục tiêu của chính sách: rà soát quy định thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung của chính sách: Khu du lịch Hồ Núi Một và Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa chưa được công nhận là danh lam thắng cảnh theo Luật Di sản văn hóa nên chưa đủ điều kiện được HĐND tỉnh quy định thu phí thăm quan.

- Giải pháp thực hiện chính sách: Bãi bỏ số thứ tự 8, 9 điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

3. Chính sách 3: sửa đổi quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Mục tiêu của chính sách: sửa đổi cơ quan thu, nội dung quy định tỷ lệ để lại đối với phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Nội dung của chính sách: sửa đổi cơ quan thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ quy định Văn phòng Đăng ký đất đai là cơ quan thu phí. Đồng thời, bãi bỏ quy định tỷ lệ để lại của 03 cơ quan thu phí trước đây.

- Giải pháp thực hiện chính sách:

+ Sửa đổi khoản 4 Điều 5 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

+ Bãi bỏ nội dung “Cơ quan thu được trích để lại 40% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 60% phải nộp vào ngân sách nhà nước.” tại khoản 5 Điều 5 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

4. Chính sách 4: sửa đổi quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

- Mục tiêu của chính sách: sửa đổi quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung của chính sách: sửa đổi quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh để thực hiện theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ. Trong đó, mức thu phí là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (bằng mức thu quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP) và để lại 10% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được cho tổ chức cung cấp nước sạch, 25% cho Ủy ban nhân dân phường, thị trấn để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí (bằng tỷ lệ để lại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP)

- Giải pháp thực hiện chính sách: Sửa đổi Điều 11 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

5. Chính sách 5: bãi bỏ quy định về lệ phí cấp giấy chứng minh nhân dân

- Mục tiêu của chính sách: bãi bỏ quy định thu lệ phí đối với công việc không còn triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung của chính sách: căn cứ Luật Căn cước công dân năm 2014 và Thông báo của Bộ Công an, Công an các tỉnh, thành phố trên cả nước dừng tiếp

nhận hồ sơ cấp thẻ căn cước công dân mã vạch, chứng minh nhân dân 9 số để chuyển sang cấp thẻ căn cước công dân có gắn chip điện tử kể từ ngày 23/1/2022. Do đó, đề nghị bãi bỏ quy định về lệ phí cấp chứng minh nhân dân để thực hiện thu lệ phí cấp căn cước công dân theo quy định của Bộ Tài chính.

- Giải pháp thực hiện chính sách: Bãi bỏ Điều 13 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

6. Chính sách 6: bổ sung mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp cung cấp dịch vụ trực tuyến

- Mục tiêu của chính sách: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, nhằm khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, tiến tới đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử, cải cách thủ tục hành chính.

- Nội dung của chính sách: Bổ sung quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp cung cấp trực tuyến theo hướng mức thu lệ phí cung cấp dịch vụ công trực tuyến bằng 90% mức thu lệ phí cung cấp dịch vụ công trực tiếp.

- Giải pháp thực hiện chính sách: Bổ sung khoản 4 Điều 17 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản sau khi được thông qua: các tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện công khai, minh bạch nội dung sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ; thực hiện thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản phí, lệ phí.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định dự kiến trình vào Kỳ họp thứ 2 (Kỳ họp giữa năm 2021) của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII nhiệm kỳ 2021 - 2025./.

Phụ lục 03

Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định (ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Văn bản số /UBND-NC ngày /6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành quy định Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định được xây dựng theo căn cứ pháp lý là Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia.

Tuy nhiên, ngày 26/02/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại và Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2019/TT-BCT.

Vì vậy, việc xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh là cần thiết, nhằm đảm bảo việc xây dựng, quản lý và triển khai các chính sách xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Trung ương.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích: Sửa đổi, bổ sung nội dung Nghị quyết phù hợp, thống nhất với quy định hiện hành.

2. Quan điểm: Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, thực hiện đúng chỉ đạo, định hướng của Trung ương, của Tỉnh ủy về xây dựng, quản lý và triển khai các chính sách xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Định.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Nghị quyết này quy định các chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định làm cơ sở cho việc xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Nghị quyết này áp dụng đối với các đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình, các đơn vị tham gia thực hiện Chương trình, cơ quan quản lý Chương trình và cơ quan cấp kinh phí hỗ trợ.

IV. MỤC TIÊU NGHỊ QUYẾT

1. Đảm bảo việc xây dựng, quản lý và triển khai các chính sách xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Trung ương.

2. Nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý hoạt động xúc tiến thương mại của tỉnh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Hỗ trợ nâng cao năng lực ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết gồm 3 điều, trong đó:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định.

- Điều 2: Quy định về tổ chức thực hiện.

- Điều 3: Quy định về hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản

Nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung “**Mục I. Hỗ trợ chương trình xúc tiến thương mại định hướng xuất khẩu**” thành “**I. Hỗ trợ chương trình xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương**” phù hợp với quy định tại Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; và phù hợp với nội dung của Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại và Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

11/2019/TT-BCT, cụ thể: Sửa đổi cụm từ “*định hướng xuất khẩu*” thành cụm từ “*phát triển ngoại thương*”; Bổ sung nội dung “**3. Chi hỗ trợ tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường mạng**”.

- Bổ sung một số nội dung của “**Mục II. Hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước**”, cụ thể: Bổ sung nội dung “**6. Chi hỗ trợ “Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng quan trọng, thiết yếu; nghiên cứu phát triển hệ thống phân phối, cơ sở hạ tầng thương mại. Các ấn phẩm để phổ biến kết quả điều tra, khảo sát, phổ biến pháp luật, tập quán, thói quen mua sắm”**; và “**7. Chi hỗ trợ “Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hoá sản xuất và dịch vụ trong tỉnh đến người tiêu dùng trong nước qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác”**”, lý do, bổ sung đầy đủ các nội dung hỗ trợ xúc tiến thương mại quy định trong Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia và định mức chi trong Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Kinh phí thực hiện Chương trình được hình thành từ các nguồn sau:
 - a. Ngân sách địa phương cấp theo kế hoạch hàng năm;
 - b. Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình;
 - c. Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
 - d. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí cho Chương trình theo nguyên tắc:
 - a. Kinh phí thực hiện Chương trình được giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm;
 - b. Hỗ trợ đơn vị tham gia thực hiện Chương trình thông qua đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình;
 - c. Các đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để kết hợp với phần ngân sách hỗ trợ nhằm đảm bảo thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại có hiệu quả.

VII. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

Trình kỳ họp thứ 2 Hội đồng nhân dân tỉnh (giữa năm 2021)/.

Phụ lục 04

Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức trợ giúp xã hội, mức trợ cấp vật dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Kèm theo Văn bản số /UBND-NC ngày /6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thay thế Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, năm 2020, toàn tỉnh thực hiện trợ cấp hàng tháng cho 103.703 đối tượng bảo trợ xã hội (đối tượng tại cộng đồng là 103.073 người, đối tượng tại cơ sở trợ giúp là 630 người); thực hiện trợ giúp đột xuất cho 103.549 hộ. Kinh phí thực hiện trong năm 2020 đối với trợ cấp hàng tháng là 557 tỷ đồng/năm, kinh phí trợ giúp đột xuất khoảng 19 tỷ đồng/năm, kinh phí này chưa bao gồm chi phí quản lý, kinh phí chi trả cho dịch vụ bưu điện để chi tiền hàng tháng cho đối tượng.

Mức trợ giúp và đối tượng trợ cấp: Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, có nêu: “Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này; Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.”. Sau khi có ý kiến thống nhất giữa các ngành, UBND tỉnh dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là 360.000 đồng/tháng, áp dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội sinh sống tại cộng đồng ở các xã, phường, thị trấn và đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh. Đối tượng và hệ số trợ cấp áp dụng theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

Mức trợ cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày; trợ cấp để mua thuốc chữa bệnh thông thường, trợ cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ, và hỗ trợ tiền ăn thêm ngày lễ, tết trong năm: Căn cứ danh mục các vật dụng quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và định mức số lượng các loại vật dụng quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/4/2018 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội quy định định mức kinh tế- Kỹ

thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội và tình hình thực tế thực hiện trong các năm qua đã quy định tại Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh. Riêng số lượng ngày lễ, tết, đề nghị căn cứ theo Điều 112 của Bộ luật lao động quy định có 11 ngày lễ, tết, đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội có trẻ em nên đề xuất riêng cho nhóm này thêm 2 ngày là Tết Trung thu 15/8 âm lịch và Quốc tế thiếu nhi 1/6.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

- Xây dựng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, Chính quyền đối với đối tượng bảo trợ xã hội, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, khả năng cân đối ngân sách và đúng thẩm quyền, đồng thời nhằm triển khai kịp thời các quy định mới của Trung ương tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, bảo đảm người dân gặp rủi ro được hỗ trợ kịp thời từ Nhà nước, các tổ chức và cộng đồng, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

- Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội làm cơ sở cho UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND cấp xã triển khai thực hiện công tác trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Xây dựng Nghị quyết thay thế các văn bản có căn cứ hết hiệu lực, tạo thuận lợi cho việc phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, thực hiện chính sách và theo dõi, giám sát của các tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

- Việc xây dựng phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành. Chỉ quy định những nội dung thuộc thẩm quyền của tỉnh, không quy định lại các nội dung đã được quy định tại văn bản Luật, Nghị định. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết, thực hiện theo đúng quy định của Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội phải phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

- Nguồn kinh phí thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách.

- Đảm bảo chính sách được thực hiện ổn định, không tác động xấu đến kinh tế - xã hội, không tăng thủ tục hành chính, không gây xáo trộn đời sống dân sinh.

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội sinh sống tại cộng đồng ở các xã, phường, thị trấn và đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh: (Chi hàng tháng, mai táng phí, bảo hiểm y tế, vật dụng, tiền ăn thêm)

- Kinh phí thực hiện một năm khoảng: 740 tỷ đồng. So với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, kinh phí sẽ tăng khoảng 182 tỷ đồng.

2. Kinh phí thực hiện trợ giúp khẩn cấp

- Kinh phí thực hiện ước tăng trong 1 năm: Khoảng 21 tỷ đồng, So với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, kinh phí sẽ tăng khoảng 2,5 tỷ đồng.

2. Điều kiện đảm bảo thi hành

- Ngân sách nhà nước đảm bảo đáp ứng đủ kinh phí để thực hiện Nghị quyết.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan có thể triển khai, thực hiện ngay sau khi Nghị quyết được ban hành.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH

Dự kiến thời gian trình Thường trực HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết tại kỳ họp thứ 2 (giữa năm 2021)/.

Phụ lục 05

Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về đội ngũ công tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn, làng, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2030

(Kèm theo Văn bản số /UBND-NC ngày /6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Thực hiện Nghị Quyết số 27/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND tỉnh về Đề án xây dựng đội ngũ công tác viên thôn, làng, khu phố làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở tỉnh Bình Định, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 52/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 phê duyệt Đề án xây dựng đội ngũ công tác viên thôn, làng, khu phố làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở tỉnh Bình Định; Quyết định số 87/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 52/2012/QĐ-UBND.

Tuy nhiên, hiện nay các căn cứ để xây dựng Đề án công tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em nêu trên là: Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15/6/2004; Quyết định số 267/QĐ-TTg ngày 22/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 17/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động Quốc gia về trẻ em giai đoạn 2012-2020; Thông tư liên tịch số 181/2011/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/12/2011 của Liên Bộ Tài chính, Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011-2015 đã hết hiệu lực pháp luật và được thay thế bằng các văn bản khác. Như vậy, theo quy định, Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND tỉnh, Quyết định số 52/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 và Quyết định số 87/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh **đã hết hiệu lực thi hành**.

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05/4/2016; Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em; Nghị quyết số 121/NQ/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các giải pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em; Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030.

Nhằm tăng cường thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, tiếp tục đáp ứng nhu cầu hỗ trợ trẻ em trên địa bàn tỉnh trong tình hình mới, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Vì vậy, việc tiếp tục ban hành quy định về đội ngũ công tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn, làng, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2030 là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích

Thực hiện đầy đủ các quyền của trẻ em, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ trẻ em trên địa bàn tỉnh trong tình hình mới, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt; tăng cường các hoạt động can thiệp, trợ giúp kịp thời trẻ em bị bạo lực, xâm hại, tai nạn thương tích và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật; đồng thời theo dõi, giúp đỡ, giảm thiểu trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

- Đảm bảo thực hiện đầy đủ chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong giai đoạn hiện nay.
- Thực hiện đầy đủ quyền của trẻ em, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về đội ngũ công tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn, làng, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030.

2. Đối tượng áp dụng: Công tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn, làng, khu phố trên địa bàn tỉnh.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục tiêu của chính sách:

- Cụ thể hóa và thực hiện theo Luật Trẻ em ngày 05/4/2016; Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em; Nghị quyết số 121/NQ/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các giải pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em; Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030

- Tăng cường các hoạt động hỗ trợ, can thiệp, trợ giúp kịp thời cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nhất là trẻ em bị bạo lực, xâm hại, tai nạn thương tích và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật. Đồng thời, theo dõi giúp đỡ, giảm thiểu trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung của chính sách

2.1. Số lượng công tác viên

a. Đối với khu vực thành thị (bao gồm địa bàn của các phường, thị trấn): khu phố có từ 600 hộ gia đình trở lên được bố trí 02 công tác viên; dưới 600 hộ gia đình thì bố trí 1 công tác viên.

b. Đối với vùng đồng bằng, trung du: thôn, làng có từ 400 hộ gia đình trở lên được bố trí 02 công tác viên; dưới 400 hộ gia đình thì bố trí 1 công tác viên.

c. Đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, xã bãi ngang, ven biển, hải đảo, địa bàn xa xôi cách trở, điều kiện đi lại khó khăn: thôn, bản, làng có từ 200 hộ gia đình trở lên được bố trí 02 công tác viên, dưới 200 hộ gia đình thì bố trí 1 công tác viên.

2.2. Nguồn nhân lực để triển khai thực hiện

Sử dụng đội ngũ nhân viên y tế thôn, làng, khu phố đã có hiện nay trên địa bàn tỉnh để kiêm nhiệm làm nhiệm vụ công tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Đối với các địa phương không còn đội ngũ nhân viên y tế thôn hoặc nhân viên y tế thôn không đáp ứng được nhiệm vụ về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em thì địa phương có thể sử dụng đội ngũ khác để thực hiện nhiệm vụ, nhưng phải đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ, công tác được giao.

2.3. Chế độ phụ cấp cho đội ngũ công tác viên

Công tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở các thôn, làng, khu phố được hưởng chế độ phụ cấp bằng hệ số 0,1 x với mức lương cơ sở chung hiện hành.

2.4. Nhiệm vụ của đội ngũ công tác viên

a. Thu thập, cập nhật các thông tin liên quan đến trẻ em trên địa bàn do mình phụ trách; đồng thời phản ánh kịp thời các vụ việc vi phạm quyền trẻ em xảy ra trên địa bàn cho các cấp, các ngành liên quan;

b. Hỗ trợ cán bộ làm công tác BVCSTE tại địa phương, phối hợp triển khai, tổ chức các chương trình, hoạt động liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Phối hợp thực hiện các hoạt động can thiệp và trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nhất là trẻ em bị bạo lực, xâm hại, tai nạn thương tích và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật; đồng thời, theo dõi giúp đỡ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn.

c. Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được các cấp tổ chức.

3. Giải pháp thực hiện

a. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021-2030

b. Kinh phí thực hiện: (dự kiến cho 01 năm)

Dự kiến số lượng công tác viên làm công tác BVCSTE trên địa bàn tỉnh là: 1.608 người (số lượng công tác viên làm công tác BVCSTE cuối năm 2020)

1.608 người x 0,1 x 1.490.000 đồng x 12 tháng = 2.875.104.000 đồng

(Hai tỷ, tám trăm bảy mươi lăm triệu, một trăm lẻ bốn ngàn đồng)

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

Nguồn kinh phí thực hiện sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN

Thời gian dự kiến trình thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, kỳ họp thứ 2 (giữa năm 2021)/.